|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH TRÀ VINH**  Số: /2022/NQ-HĐND  **(Dự thảo)** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­  *Trà Vinh, ngày tháng năm 2022* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên**

**trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

**KHÓA X - KỲ HỌP THỨ ….**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số …/TTr-UBND ngày .... tháng … năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Nghị quyết quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể:

**1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

“b) Mức thu

- Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất:

*ĐVT: đồng/hồ sơ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| 1 | Diện tích cấp dưới 0,50 ha | 600.000 |
| 2 | Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 0,60 ha | 750.000 |
| 3 | Diện tích cấp từ 0,60 ha đến dưới 0,70 ha | 900.000 |
| 4 | Diện tích cấp từ 0,70 ha đến dưới 0,80 ha | 1.050.000 |
| 5 | Diện tích cấp từ 0,80 ha đến dưới 0,90 ha | 1.200.000 |
| 6 | Diện tích cấp từ 0,90 ha đến dưới 1,00 ha | 1.350.000 |
| 7 | Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha | 1.500.000 |
| 8 | Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha | 2.500.000 |
| 9 | Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha | 3.000.000 |
| 10 | Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha | 3.750.000 |
| 11 | Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên | 4.500.000 |

- Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:

*ĐVT: đồng/hồ sơ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| 1 | Diện tích cấp dưới 0,50 ha | 1.500.000 |
| 2 | Diện tích cấp từ 0,50 ha đến dưới 1,00 ha | 2.250.000 |
| 3 | Diện tích cấp từ 1,00 ha đến dưới 3,00 ha | 3.000.000 |
| 4 | Diện tích cấp từ 3,00 ha đến dưới 5,00 ha | 3.750.000 |
| 5 | Diện tích cấp từ 5,00 ha đến dưới 7,00 ha | 4.500.000 |
| 6 | Diện tích cấp từ 7,00 ha đến dưới 10,00 ha | 5.250.000 |
| 7 | Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên | 6.000.000 |

- Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu:

*ĐVT: đồng/hồ sơ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| **Đối với hộ gia đình, cá nhân:** | | |
| *Đất Nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 50.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 80.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 100.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 120.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến 3.000 m2 | 140.000 |
| 6 | Diện tích trên 3.000 m2 | 180.000 |
| *Đất ở, đất Phi nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 80.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 100.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 120.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 150.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến 3.000 m2 | 180.000 |
| 6 | Diện tích trên 3.000 m2 | 200.000 |
| **Đối với tổ chức:** | | |
| *Đất Nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 100.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 150.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 200.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 250.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2 | 300.000 |
| 6 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | 350.000 |
| 7 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha | 1.000.000 |
| 8 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha | 1.500.000 |
| 9 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha | 3.200.000 |
| 10 | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha | 4.200.000 |
| 11 | Diện tích trên 500 ha | 5.200.000 |
| *Đất ở, đất Phi nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 120.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 170.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 220.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 270.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2 | 310.000 |
| 6 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | 400.000 |
| 7 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha | 850.000 |
| 8 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha | 1.700.000 |
| 9 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha | 3.300.000 |
| 10 | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha | 4.300.000 |
| 11 | Diện tích trên 500 ha | 5.300.000 |

- Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

*+ Không thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:*

*ĐVT: đồng/hồ sơ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| **Đối với hộ gia đình, cá nhân:** | | |
| *Đất Nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 40.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 50.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 60.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 70.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến 3.000 m2 | 80.000 |
| 6 | Diện tích trên 3.000 m2 | 100.000 |
| *Đất ở, đất Phi nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 60.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 90.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 100.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 140.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến 3.000 m2 | 180.000 |
| 6 | Diện tích trên 3.000 m2 | 200.000 |
| **Đối với tổ chức:** | | |
| *Đất Nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 70.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 100.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 150.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 200.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2 | 250.000 |
| 6 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | 300.000 |
| 7 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha | 350.000 |
| 8 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha | 900.000 |
| 9 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha | 2.000.000 |
| 10 | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha | 2.700.000 |
| 11 | Diện tích trên 500 ha | 3.400.000 |
| *Đất ở, đất Phi nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 80.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 150.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 170.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 220.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2 | 270.000 |
| 6 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | 320.000 |
| 7 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha | 400.000 |
| 8 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha | 940.000 |
| 9 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha | 2.000.000 |
| 10 | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha | 2.800.000 |
| 11 | Diện tích trên 500 ha | 3.500.000 |

*+ Có thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:*

*ĐVT: đồng/hồ sơ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| **Đối với hộ gia đình, cá nhân:** | | |
| *Đất Nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 50.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 60.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 80.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 100.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến 3.000 m2 | 120.000 |
| 6 | Diện tích trên 3.000 m2 | 150.000 |
| *Đất ở, đất Phi nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 60.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 110.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 130.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 150.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến 3.000 m2 | 200.000 |
| 6 | Diện tích trên 3.000 m2 | 240.000 |
| **Đối với tổ chức:** | | |
| *Đất Nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 80.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 120.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 150.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 170.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2 | 220.000 |
| 6 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | 300.000 |
| 7 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha | 670.000 |
| 8 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha | 1.400.000 |
| 9 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha | 2.800.000 |
| 10 | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha | 3.700.000 |
| 11 | Diện tích trên 500 ha | 4.600.000 |
| *Đất ở, đất Phi nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 90.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 150.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 180.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 200.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2 | 250.000 |
| 6 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | 380.000 |
| 7 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha | 700.000 |
| 8 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha | 1.400.000 |
| 9 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha | 3.000.000 |
| 10 | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha | 3.800.000 |
| 11 | Diện tích trên 500 ha | 4.700.000 |

- Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất:

*+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất kèm cấp mới GCN:*

*ĐVT: đồng/hồ sơ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| **Đối với hộ gia đình, cá nhân:** | | |
| *Đất Nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 50.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 70.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 120.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 160.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến 3.000 m2 | 200.000 |
| 6 | Diện tích trên 3.000 m2 | 250.000 |
| *Đất ở, đất Phi nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 100.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 130.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 140.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 170.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến 3.000 m2 | 220.000 |
| 6 | Diện tích trên 3.000 m2 | 270.000 |
| **Đối với tổ chức:** | | |
| *Đất Nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 70.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 100.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 150.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 180.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2 | 220.000 |
| 6 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | 270.000 |
| 7 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha | 600.000 |
| 8 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha | 1.400.000 |
| 9 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha | 2.800.000 |
| 10 | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha | 3.700.000 |
| 11 | Diện tích trên 500 ha | 4.600.000 |
| *Đất ở, đất Phi nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 100.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 130.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 180.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 200.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2 | 220.000 |
| 6 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | 320.000 |
| 7 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha | 700.000 |
| 8 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha | 1.400.000 |
| 9 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha | 2.800.000 |
| 10 | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha | 3.800.000 |
| 11 | Diện tích trên 500 ha | 4.700.000 |

*+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất không cấp mới GCN:*

*ĐVT: đồng/hồ sơ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| **Đối với hộ gia đình, cá nhân:** | | |
| *Đất Nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 40.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 60.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 90.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 100.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến 3.000 m2 | 130.000 |
| 6 | Diện tích trên 3.000 m2 | 150.000 |
| *Đất ở, đất Phi nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 70.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 120.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 130.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 160.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến 3.000 m2 | 200.000 |
| 6 | Diện tích trên 3.000 m2 | 250.000 |
| Trường hợp đính chính; thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng đất; thay đổi nghĩa vụ tài chính; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | | 20.000 đồng/hồ sơ |
| **Đối với tổ chức:** | | |
| *Đất Nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 60.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 90.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 140.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 150.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2 | 190.000 |
| 6 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | 340.000 |
| 7 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha | 620.000 |
| 8 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha | 1.200.000 |
| 9 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha | 2.300.000 |
| 10 | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha | 3.000.000 |
| 11 | Diện tích trên 500 ha | 3.700.000 |
| *Đất ở, đất Phi nông nghiệp* | | |
| 1 | Diện tích dưới 100 m2 | 80.000 |
| 2 | Diện tích từ 100 m2 đến dưới 300 m2 | 120.000 |
| 3 | Diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2 | 150.000 |
| 4 | Diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2 | 170.000 |
| 5 | Diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2 | 280.000 |
| 6 | Diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 10.000 m2 | 400.000 |
| 7 | Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha | 700.000 |
| 8 | Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha | 1.200.000 |
| 9 | Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha | 2.400.000 |
| 10 | Diện tích từ 100 ha đến 500 ha | 3.000.000 |
| 11 | Diện tích trên 500 ha | 3.700.000 |
| Trường hợp đính chính; thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; thay đổi nghĩa vụ tài chính; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | | 100.000 đồng/hồ sơ |

- Mỗi hồ sơ tương ứng là một thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau thì mức thu sẽ được tính số tiền của một loại đất có giá cao nhất.

- Trường hợp người sử dụng đất thực hiện đồng thời việc đăng ký biến động với thay đổi địa chỉ thường trú, thay đổi địa chỉ thửa đất; thay đổi số chứng minh nhân dân; thay đổi từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân: Chỉ thu phí và lệ phí trường hợp biến động tương ứng, không thu phí và lệ phí nội dung thay đổi.

- Trường hợp thay đổi số chứng minh nhân dân; thay đổi từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân theo yêu cầu của người sử dụng đất thì chỉ thu lệ phí, không thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy.

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố thu phí Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất và Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí: Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo và hộ gia đình cá nhân.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí (Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố) nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước; đồng thời thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí (Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân sách; đồng thời thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

**2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài liệu** | **Đơn vị tính** | **Tính cho 01 thửa/trang/mảnh**  **(bản gốc, bản chính đầu tiên)** | | **Tính cho thửa/trang/mảnh (bản gốc, bản chính thứ hai của cùng thửa/trang/mảnh đầu tiên)** |
| **Thông tin dạng giấy** | **Thông tin dạng số** | **Thông tin dạng giấy** |
| **I.** | **Cung cấp trực tiếp** | | | | |
| 1 | Số liệu hồ sơ địa chính | đồng/01 thửa | 75.000 | 60.000 | 8.000 |
| 2 | Hồ sơ tài liệu | đồng/01 trang | 50.000 | 40.000 | 5.500 |
| 3 | Các loại bản đồ | | | | |
| *3.1* | *Bản đồ quy hoạch sử dụng đất* | *đồng/01 mảnh* | *250.000* | *220.000* | *27.500* |
| *3.2* | *Bản đồ hiện trạng sử dụng đất* | *đồng/01 mảnh* | *250.000* | *220.000* | *27.500* |
| *3.3* | *Bản đồ chuyên đề* | *đồng/01 mảnh* | *300.000* | *300.000* | *55.000* |
| *3.4* | *Bản đồ địa chính* | *đồng/01 mảnh* | *300.000* | *300.000* | *55.000* |
| **II** | **Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử** | | | | |
| 1 | Số liệu hồ sơ địa chính | đồng/01 thửa | 80.000 | 65.000 | 8.500 |
| 2 | Hồ sơ tài liệu | đồng/01 trang | 55.000 | 50.000 | 6.000 |
| 3 | Các loại bản đồ | | | | |
| *3.1* | *Bản đồ quy hoạch sử dụng đất* | *đồng/01 mảnh* | *255.000* | *225.000* | *28.000* |
| *3.2* | *Bản đồ hiện trạng sử dụng đất* | *đồng/01 mảnh* | *255.000* | *225.000* | *28.000* |
| *3.3* | *Bản đô chuyên đề* | *đồng/01 mảnh* | *505.000* | *475.000* | *55.500* |
| *3.4* | *Bản đồ địa chính* | *đồng/01 mảnh* | *505.000* | *475.000* | *55.500* |

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu

+ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường;

+ Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 100% trên tổng số tiền phí thu được và quản lý, sử dụng phí theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

**3. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.**

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức thu** |
| Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm | 30.000 đồng/hồ sơ |

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 20% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

**4. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện các hoạt động như: đăng ký giao dịch bảo đảm, thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký, thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm và xoá đăng ký giao dịch bảo đảm thì phải nộp phí theo quy định của pháp luật (không thu phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 5, Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

b) Mức thu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| 1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm | 80.000 đồng/thửa |
| 2 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | 60.000 đồng/thửa |
| 3 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 30.000 đồng/thửa |
| 4 | Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm | 25.000 đồng/trường hợp |
| 5 | Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm | 20.000 đồng/thửa |

Đối với thửa đầu tiên mức thu theo mức thu nêu trên, từ thửa thứ hai trở đi (trong cùng một hồ sơ) mức thu 5.000 đồng/thửa (trừ trường hợp cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm).

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được và nộp 10% còn lại vào ngân sách. Riêng thành phố Trà Vinh trích để lại 50% tổng số tiền phí thu được và nộp 50% còn lại vào ngân sách

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

**5. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.**

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật phải có đê án, báo cáo và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì phải nộp phí thẩm định.

b) Mức thu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| ***Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:*** | | |
| 1 | Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước **dưới 200 m3/ngày đêm** | **300.000** đồng/01 đề án. |
| 2 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ **200 đến dưới 500 m3/ngày đêm** | **700.000** đồng/01 đề án |
| 3 | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ **500 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm** | **1.650.000** đồng/01 đề án |
| 4 | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ **1.000 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm** | **3.300.000** đồng/01 đề án |
| ***Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất*** | | |
| 1 | Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng **dưới 200 m3/ngày đêm** | **300.000** đồng/báo cáo |
| 2 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ **200 đến dưới 500 m3/ngày đêm** | **1.050.000** đồng/báo cáo |
| 3 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ **500 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm** | **2.550.000** đồng/báo cáo |
| 4 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng từ **1.000 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm** | **4.500.000** đồng/báo cáo. |

*\* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.*

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

**6. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân có nhu cầu hành nghề khoan nước dưới đất, theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất thì phải nộp phí thẩm định theo quy định.

b) Mức thu

- Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là 1.000.000 đồng/hồ sơ

*\* Trường hợp thẩm định gia hạn áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.*

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

**7. Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển**

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân nộp hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ thì phải nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| 1 | Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác có lưu lượng **dưới 500 m3/ngày đêm** | **450.000** đồng/ 1 đề án, báo cáo |
| 2 | Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng **từ 0,1 đến dưới 0,5 m3/giây**; hoặc để phát điện với công suất **từ 50 đến 200 kw**; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng **từ 500 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm** | **1.350.000** đồng/1 đề án, báo cáo |
| 3 | Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng **từ 0,5 đến dưới 1 m3/giây**; hoặc để phát điện với công suất **từ 200 đến dưới 1.000 kw**; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng **từ 3.000 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm** | **3.300.000** đồng/1 đề án, báo cáo |
| 4 | Đề án/ Báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng **từ 1 đến 2 m3/giây**; hoặc để phát điện với công suất **từ 1.000 đến dưới 2.000 kw**; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng **từ 20.000 đến dưới 50.000 m3/ngày đêm** | **6.300.000** đồng/1 đề án, báo cáo. |

*\* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.*

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

**8. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**

a) Phạm vi và đối tượng áp dụng

Tổ chức và cá nhân nộp hồ sơ xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật phải thẩm định hồ sơ thì phải nộp phí thẩm định theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| 1 | Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước **dưới 100 m3/ngày đêm** | **450.000** đồng/1 đề án, báo cáo |
| 2 | Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước **từ 100 đến dưới 500 m3/ngày đêm** | **1.350.000** đồng/1 đề án, báo cáo. |
| 3 | Đe án/ Báo cáo có lưu lượng nước **từ 500 đến dưới 2.000 m3/ngày đêm** | **3.300.000** đồng/1 đề án, báo cáo. |
| 4 | Đề án/ Báo cáo cổ lưu lượng nước **từ 2.000 đến dưới 10.000 m3/ngày đêm** | **6.300.000** đồng/1 đề án, báo cáo. |
| 5 | Đề án/ Báo cáo có lưu lượng nước **trên 10.000 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm** đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | **8.700.000** đồng/1 đề án, báo cáo. |
| 6 | Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20**.000 m3 đến dưới 30.000 m3/ngày đêm** đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản | **11.000.000** đồng/1 đề án, báo cáo. |

*\* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy lần đầu.*

c) Thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

- Đơn vị thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nộp, quản lý và sử dụng tiền phí

+ Đơn vị thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng, quyết toán phí năm theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

- Giao UBND tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện; phân công cụ thể cơ quan, tổ chức thu các khoản thu theo Nghị quyết này.

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày …. tháng … năm 2022.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ ….. thông qua ngày …. tháng …. năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBTVQH; Chính phủ;  - Các Bộ: TP, TN&MT; TC;  - Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;  - Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;  - TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;  - Các Sở: TP, TC, TN-MT, KBNN, Cục thuế tỉnh;  - Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;  - TT.HĐND, UBND cấp huyện;  - Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;  - Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;  - Trung tâm Tin học – Công báo tỉnh;  - Website Chính phủ;  - Lưu: VT, TH. | **CHỦ TỊCH** |